

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 4742 : 1989

**QUẦN ÁO BẢO HỘ LAO ĐỘNG CHO
CÔNG NHÂN ĐI LÔ CAO SU**

Clothes specifications for workers in rubber fotests

HÀ NỘI – 2008

Lời nói đầu

TCVN 4742 : 1989 do Phân viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình duyệt, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành;

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân đi lô cao su

Clothes specifications for workers in rubber fotests

Tiêu chuẩn này áp dụng cho quần áo bảo hộ lao động dùng cho nam và nữ công nhân đi lô cao su để đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động.

Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho một số đối tượng công nhân làm việc trong điều kiện tương tự (lâm nghiệp, ...)

1 Kích thước, cỡ số

1.1 Quần áo lao động dùng cho công nhân đi lô cao su phải sản xuất theo cỡ số quy định trong TCVN 1681 : 1975 và TCVN 1268 : 1972.

1.2 Quần áo phải may theo đúng kích thước cơ bản nêu trong Phụ lục 1 của tiêu chuẩn này.

2 Yêu cầu kỹ thuật

2.1 Nguyên liệu

2.1.1 Vải

Dùng các loại vải nêu trong Bảng 1. Cho phép dùng các loại vải khác đã được các bên hữu quan thoả thuận nhưng phải đảm bảo các chỉ tiêu quy định trong Bảng 1.

2.1.2 Chỉ may

Chỉ may phải có độ nhỏ từ (10 tex x 3 tex) đến (20 tex x 3 tex) (Nm = 100/3 đến 50/3).

Độ bền kéo đứt của chỉ may không nhỏ hơn 15 N.

Bảng 1

Tên mặt hàng vải	Sợi	Độ nhỏ của sợi, Tex (Nm)	Mật độ sợi số sợi/10 cm		Khối lượng 1 m ² (g)	Kiểu dệt	Độ bền kéo đứt N (KG)		Sự thay đổi kích thước eo sau khi giặt (%)	
			Dọc	Ngang			Dọc	Ngang	Dọc	Ngang
1. Peco 7542	Dọc: Peco 67 % PES 33 % Bông Ngang: nt	13 x 2 (76/2)	300	240	145	Vân điểm	850 (85)	250 (25)	3	2
2. Peco Texco 7223	Dọc: Peco chập Petex Ngang: Peco chập Petex	13 x 2 (76/2) 16,7 (60) 13 x 2 (76/2) 16,7 (60)	230	180	190	Vân điểm	850 (85)	600 (60)	4,5	3
3. Demin	Dọc: Petex Ngang: Peco	16,7 (60) 15 x 2 (67/2)	390	270	194	chéo 2/2	1260 (126)	1140 (114)	2	1
4. Ximini	Dọc: Peco Ngang: Peco	15 x 2 (67/2) 15 x 2 (67/2)	335	230	180	Vân điểm	-	-	1	1

Tên mặt hàng vải	Sợi	Độ nhỏ của sợi, Tex (Nm)	Mật độ sợi số sợi/10 cm		Khối lượng 1 m ² (g)	Kiểu dệt	Độ bền kéo đứt N (KG)		Sự thay đổi kích thước eo sau khi giặt (%)	
			Dọc	Ngang			Dọc	Ngang	Dọc	Ngang
5. Tropical	Dọc: Petex chập peco Ngang: Petex chập peco	16,7 (60) 13 (76) 16,7 (60) 13 (76)	320	300	212	Vân điểm tăng đều	-	-	1	1

TCVN 4742 : 1989

2.1.3 Cúc

Cúc không bị gãy vỡ và sút mẻ trong thời gian sử dụng quần áo.

2.2 Yêu cầu về tính năng bảo vệ, vệ sinh và sử dụng.

2.2.1 Quần áo phải may theo đúng kích thước và kiểu mẫu quy định nhằm bảo đảm thao tác trong lao động được thuận tiện.

2.2.2 Quần áo phải có màu sẫm (thẫm), gọn, nhẹ, ít thấm ướt, mau khô, thoáng mát, che kín cơ thể phòng tránh gai cào, hạn chế được muối, vắt, rắn rết.

2.3 Hình dáng bên ngoài

2.3.1 Quần áo nam

Áo kiểu bludông có đai liền, cổ bẻ cài khuy, cầu vai rời hai lớp, tay dài có bác (manchette), hai túi ngực có nắp.

Quần âu cạp rời (lưng rời), có 6 quai luồn thắt lưng, hai túi ốp ngoài, cửa quần mở ở giữa và cài cúc. Ở mỗi thân sau có một đường chiết ly. Ở mỗi ống quần đều có nút cài ở cách gấu quần (lai quần) 7 cm.

2.3.2 Quần áo nữ

Áo kiểu bludông có đai liền, cổ bẻ cài khuy, có lót một lớp cầu vai bên trong, tay dài có bác, có hai túi hông bên dưới.

Quần âu cạp rời, hai túi ốp ngoài, cửa quần mở ở giữa và cài cúc. Ở mỗi thân sau có một đường chiết ly. Ở mỗi ống quần đều có nút cài ở cách gấu quần 7 cm.

2.4 Yêu cầu về cắt

2.4.1 Khi cắt phải tính thêm độ co của từng loại vải để sau khi giặt vẫn đảm bảo kích thước.

2.4.2 Tất cả các chi tiết, trừ nắp túi đều phải dọc vải và không được phép lệch quá 3 độ (góc độ tính theo điểm gốc của chiều dài chi tiết đo).

2.4.3 Các chi tiết trong sản phẩm phải cắt đúng mẫu. Các đường cắt phải chính xác, không gãy khúc. Các đường vòng như nách, cổ, tay, cửa quần khi cắt phải đảm bảo độ chính xác cao.

2.4.4 Khi cắt phải chừa đường may như sau:

Áo:	Đường lộn cổ, lộn bác tay	0,5 cm
	Đường tra cổ	0,6 cm
	Đường giáp vai, cầu vai	1 cm
	Đường sườn, dọc đường ống tay áo và vòng nách	1 cm
Quần:	Đường dọc quần, giàng quần	1 cm

Đường nối cạp quần vào thân	0,7 cm
Đường cửa quần	0,7 cm
Đường giáp lưng phía trên	3 cm
Đường đũng quần phía dưới	1 cm

Với loại vải dễ xoắn đường may phải có biện pháp khắc phục.

2.5 Yêu cầu về đường may

2.5.1 Các đường may phải thẳng đều, không sần sột, không nhăn nhúm, không sùi chỉ, bỏ mũi. Số mũi chỉ may trên 1 cm là 5 mũi đến 6 mũi.

2.5.2 Đầu và cuối đường may phải lại mũi 1 lần. May xong phải cắt sát chỉ và xơ vải. Các chi tiết có hai lớp vải như ve, cổ, cầu vai... phải êm phẳng trong ngoài và cân đối nhau.

2.5.3 Các đường may đê cách đường may lộn 0,5 cm đến 0,6 cm. Các đường may mí cách đường may gập 0,1 cm.

2.5.4 Vòng đũng quần may hai đường chỉ chồng lên nhau.

2.6 Quy định về thừa khuyết và đính cúc

Chiều dài khuyết phải lớn hơn đường kính cúc 1 cm. Khuyết thừa chân rết phải đều. Cúc phải đính ngang hàng với khuyết và phải đủ 16 lần chỉ.

2.7 Quần áo may xong phải được bộ phận kiểm tra kỹ thuật xác nhận.

3 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản

3.1 Ghi nhãn

Nhãn bằng vải sáng kích thước 3 cm x 4 cm

Nội dung: Nơi sản xuất;

Tên hàng;

Ký hiệu vải.

Áo: Đính giữa chân cổ

Quần: Đính ở chân cạp đường may dọc.

3.2 Bao gói

Quần áo phải gấp theo bộ cùng số, xếp 25 bộ vào một gói. Ngoài đơn vị bao gói ghi:

Nơi sản xuất;

Tên hàng;

TCVN 4742 : 1989

Ký hiệu;

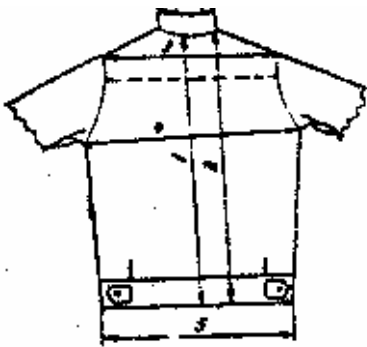
Cỡ số;

Số lượng.

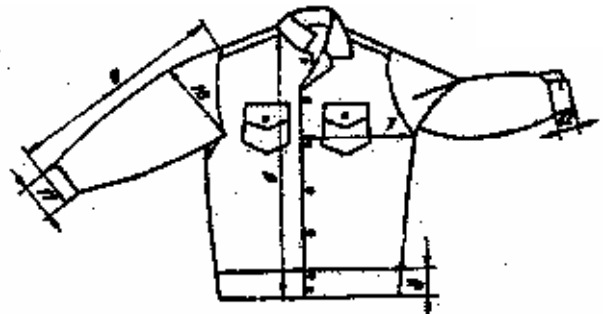
3.3 Vận chuyển và bảo quản

Hàng phải để trong kho khô ráo, sạch sẽ. Khi vận chuyển phải có phương tiện che mưa, nắng.

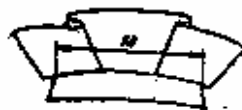
Hình dáng và hướng dẫn đo thành phẩm quần áo bảo hộ lao động dùng dùng cho nam công nhân đi lò cao su.



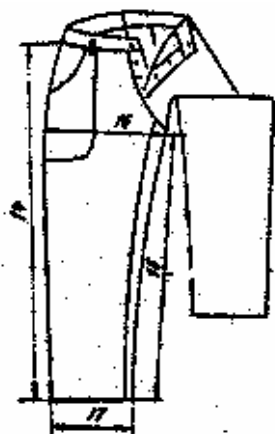
Hình 1



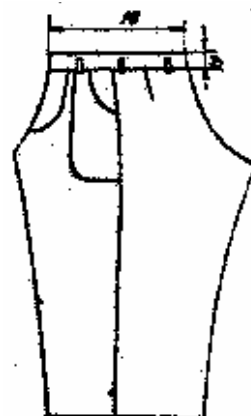
Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5

Phụ lục 1

Bảng số đo kiểm tra quần áo nam khi đã may xong

Kích thước tính bằng cm

Số thứ tự	Tên gọi các chỗ đo	Hình vẽ và STT trên hình	Cỡ số				Sai số cho phép
			IIB	IIIB	IVB	VB	
ÁO							
1	Chiều dài áo từ chân cổ đến hết gấu kể cả đai	1	64	66	68	70	± 1,0
2	Chiều dài từ góc nối vai với chân cổ đến hết gấu kể cả đai	2	68,5	70,5	72,5	74,5	± 1,0
3	Chiều dài vai đo sát chân cổ	3	42	43	44	45	± 0,5
4	Chiều rộng cầu vai đo chính giữa		9	9	9	9	± 0,5
5	Chiều rộng áo thân sau đo sát nách	4	51	52	53	54	± 0,5
6	Chiều dài thân trước từ đỉnh vai xuống hết gấu kể cả đai	6	62	64	66	68	± 1,0
7	Rộng áo thân trước đo sát nách	7	27	27,5	28	28,5	± 0,5
8	Chiều dài đai áo	5	97	99	101	103	± 1,0
9	Chiều rộng đai áo	8	5,5	5,5	5,5	5,5	± 0,2

Số thứ tự	Tên gọi các chỗ đo	Hình vẽ và STT trên hình	Cơ số				Sai số cho phép
			IIB	IIIB	IVB	VB	
10	Chiều dài cổ đo vòng chân cổ (không kể phần cài nút)	13	37	38	39	40	$\pm 0,5$
11	Chiều dài tay áo từ đầu vai đến hết bác tay	9	58	60	62	64	$\pm 0,5$
12	Chiều rộng 1/2 bắp tay đo sát nách	10	22,5	23	23,5	24	$\pm 0,5$
13	Chiều dài bác tay	11	23	24	25	26	$\pm 0,5$
14	Chiều rộng bác tay	12	6	6	6	6	$\pm 0,2$
QUẦN							
15	Chiều dài quần từ chân cạp xuống hết gấu	14	90	94	98	102	$\pm 1,0$
16	Chiều dài đường giàng đo từ ngã tư đũng đến hết gấu	15	66,5	70	73,5	77	$\pm 0,5$
17	Chiều rộng 1/2 quần ngang gôm đũng	16	29	30	31	32	$\pm 0,5$
18	Chiều rộng 1/2 ống quần sát gấu	17	19	20	21	22	$\pm 0,5$
19	Chiều dài cạp quần đã gài nút	18	70	72	74	76	$\pm 1,0$
20	Chiều rộng cạp quần	19	4	4	4	4	$\pm 0,2$

Phụ lục 2

Bảng số đo kiểm tra quần áo nữ khi đã may xong

Kích thước tính bằng cm

Số thứ tự	Tên gọi các chỗ đo	Hình vẽ và STT trên hình	Cỡ số				Sai số cho phép
			IIB	IIIB	IVB	VB	
ÁO							
1	Chiều dài áo từ chân cổ đến hết gấu kể cả đai	1	58	60	62	64	± 1,0
2	Chiều dài từ góc nối vai với chân cổ đến hết gấu kể cả đai	2	62	64	66	68	± 1,0
3	Chiều dài vai đo sát chân cổ	3	39	40	41	42	± 0,5
4	Chiều rộng áo thân sau đo sát nách	4	51	52	53	54	± 0,5
5	Chiều dài thân trước từ đỉnh vai xuống hết gấu kể cả đai	6	58	60	62	64	± 1,0
6	Rộng áo thân trước đo sát nách	7	27	27,5	28	28,5	± 0,5
7	Chiều dài đai áo	5	97	99	101	103	± 1,0
8	Chiều rộng đai áo	8	5	5	5	5	± 0,2
9	Chiều rộng cổ đo vòng chân cổ (không kể phần gài nút)	13	36	37	38	39	± 0,5
10	Chiều dài tay áo từ đầu vai đến hết bác tay	9	53	55	57	59	± 0,5

Số thứ tự	Tên gọi các chỗ đo	Hình vẽ và STT trên hình	Cỡ số				Sai số cho phép
			IIB	IIIB	IVB	VB	
11	Chiều rộng 1/2 bắp tay đo sát nách	10	20	20,5	21	21,5	± 0,5
12	Chiều dài bắp tay	11	22	23	24	25	± 0,5
13	Chiều rộng bắp tay	12	6	6	6	6	± 0,2
QUẦN							
14	Chiều dài quần từ chân cạp xuống hết gấu	14	90	93	96	99	± 1,0
15	Chiều dài đường giàng đo từ ngã tư đũng đến hết gấu	15	66	68,5	71	75,5	± 0,5
16	Chiều rộng 1/2 quần ngang gằm đũng	16	31	32	33	34	± 0,2
17	Chiều rộng 1/2 ống quần sát gấu	17	19	20	21	22	± 0,5
18	Chiều dài cạp quần đã gài nút	18	68	70	72	74	± 1,0
19	Chiều rộng cạp quần	19	4	4	4	4	± 0,2